CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3 **HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY - POWER NO.3**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 666 -VB/PC3HP.Co-NV No.: 666 -VB/ PC3HP.Co-NV	*Lâm Đồng, ngày 17 tháng 07 năm 2025* *Lam Dong, July 17, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- Vietnam Exchange;
- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3/ *Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3*

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đèn, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng / *Nha Den Village, Dak Wil Commune, Lam Dong Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2025 (Bản Tiếng Việt và bản Tiếng Anh).

- Financial report for the second quarter of 2025 (Vietnamese and English version).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2025 tại đường dẫn http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on 17/07/2025, as in the link: http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính.
- *Financial report.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
DN: C=VN, L=ĐẮK NÔNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400456277, E=minhhoang2097@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.17 15:41:12 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

M.S.D.N: 0400456277 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 ★ H.CƯ JÚT-T.ĐẮK NÔNG

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

Lâm Đồng, tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty 1 - 2

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 3 - 4
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 7 - 21

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý II năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 04 năm 2025 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

***Vốn góp thực tế** 30/06/2025:* 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Nhà Đèn, Xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại : 02613.684.888
- Fax : 02613.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý II năm 2025 là 35 người. Trong đó, nhân viên quản lý 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lưu Văn Thuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
• Ông Nguyễn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
• Ông Lê Văn Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
• Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Miễn Nhiệm ngày 03/04/2025

Ban Kiểm soát

• Bà Vũ Thị Kiều Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
• Bà Hoàng Thị Thu Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 03/04/2025

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Lê Đức Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/04/2025
• Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
• Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Văn Ánh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
• Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc	Miễn Nhiệm ngày 03/04/2025
• Ông Võ Đình Thanh Tuấn	P. Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2025
• Bà Nguyễn Thị Sen	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2025

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Giám đốc

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 - H.CƯ JÚT-T.ĐẮK NÔNG

Lê Văn Ánh

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Mẫu số B 01-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A	B	C	1	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**91.820.922.345**	**88.888.375.983**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8.292.635.108**	**4.278.875.769**
1. Tiền	111	5	192.635.108	128.875.769
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	8.100.000.000	4.150.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**58.700.000.000**	**69.600.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	58.700.000.000	69.600.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.060.330.597**	**13.792.667.228**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	21.728.140.043	11.437.310.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8a	209.250.000	7.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.590.798.955	2.816.215.385
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(467.858.401)	(467.858.401)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**11**	**1.452.001.663**	**795.026.856**
1. Hàng tồn kho	141		1.452.001.663	795.026.856
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**315.954.977**	**421.806.130**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	315.954.977	421.806.130
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**41.314.588.446**	**38.364.765.241**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**39.199.295.176**	**36.853.487.147**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	39.199.295.176	36.853.487.147
- Nguyên giá	222		163.602.166.891	159.888.973.928
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(124.402.871.715)	(123.035.486.781)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	13	234.818.182	234.818.182
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(234.818.182)	(234.818.182)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**45.000.000**	**63.466.667**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	45.000.000	63.466.667
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.070.293.270**	**1.447.811.427**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	2.070.293.270	1.447.811.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**133.135.510.791**	**127.253.141.224**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A	B	C	1	2
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**13.271.386.148**	**13.840.213.707**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**13.271.386.148**	**13.840.213.707**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.519.872.906	70.436.914
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.860.550.655	6.969.170.542
3. Phải trả người lao động	314		2.353.507.090	2.869.902.941
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.117.723.913	289.960.992
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.686.258.017	1.719.886.874
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		733.473.567	1.920.855.444
II- Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**119.864.124.643**	**113.412.927.517**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**119.864.124.643**	**113.412.927.517**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	19	95.000.000.000	95.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.864.124.643	18.412.927.517
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.842.543.845	69.910.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.021.580.798	18.343.016.737
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**133.135.510.791**	**127.253.141.224**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Lê Văn Ánh	Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2025

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	26.413.640.039	20.607.678.493	48.980.105.379	39.971.655.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**26.413.640.039**	**20.607.678.493**	**48.980.105.379**	**39.971.655.233**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	7.963.729.794	6.207.583.881	14.246.851.303	11.746.579.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**18.449.910.245**	**14.400.094.612**	**34.733.254.076**	**28.225.075.633**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	810.001.066	866.420.584	1.603.523.541	2.108.322.877
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.278.396.151	1.462.890.905	3.740.135.089	2.887.663.424
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	**30**		**16.981.515.160**	**13.803.624.291**	**32.596.642.528**	**27.445.735.086**
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**16.981.515.160**	**13.803.624.291**	**32.596.642.528**	**27.445.735.086**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	3.413.284.362	2.772.719.867	6.548.795.402	5.511.996.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**13.568.230.798**	**11.030.904.424**	**26.047.847.126**	**21.933.738.378**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.346	1.089	2.579	4.388
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Lê Văn Ánh	Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị Tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	06 tháng đầu Năm 2025	06 tháng đầu Năm 2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1		40.298.767.435	47.458.252.819
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2		(2.548.829.384)	(2.315.423.445)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(8.229.700.786)	(10.060.525.351)
Tiền lãi vay đã trả	4			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(7.554.740.423)	(8.191.612.810)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.532.007.777	4.100.259.923
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12.386.418.437)	(10.794.081.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12.111.086.182**	**20.196.869.744**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.689.162.296)	(126.150.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.700.000.000)	(52.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		60.600.000.000	48.200.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.715.978.888	5.108.842.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**9.926.816.592**	**682.692.666**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
Tiền thu từ đi vay	33			
Tiền trả nợ gốc vay	34			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.024.143.435)	(17.080.779.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(18.024.143.435)**	**(17.080.779.513)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**4.013.759.339**	**3.798.782.897**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.278.875.769**	**2.290.921.116**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**8.292.635.108**	**6.089.704.013**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Lê Văn Ánh	**Nguyễn Thị Sen**	**Nguyễn Thị Thuỳ Dung**

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 04 năm 2025 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

. ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2.Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thời hạn thu hồi nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá trị gốc.

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
➢ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➢ Máy móc thiết bị	10 – 12
➢ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➢ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➢ Tài sản cố định khác	8

4.5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: Được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36 đ/kwh).

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng số 05/2011/Đrây H'Linh2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3 ngày 31/05/2011 với Tổng công ty điện lực miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu chi phí tránh được do Cục điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
  - ➢ Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện Đrây H'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
  - ➢ Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2007 của Chính phủ.

- Kể từ năm 2022, Công ty áp dụng mức thuế TNDN là 20%.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
  - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
  - Theo Hợp đồng thuê đất số 37/HĐTĐ ngày 21/06/2017 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m2 đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông để xây dựng Nhà máy Thuỷ điện Đrây H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	32.695.779	37.175.497
Tiền gửi ngân hàng	159.939.329	91.700.272
Cộng	**192.635.108**	**128.875.769**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	*8.100.000.000*	4.150.000.000
Cộng	**8.100.000.000**	**4.150.000.000**

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi kỳ hạn 6 đến 12 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	*14.800.000.000*	42.200.000.000
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Nông	*5.000.000.000*	9.200.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	*25.500.000.000*	9.000.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Đắk Lắk – CN Hòa Thắng	*13.400.000.000*	*9.200.000.000*
Cộng	**58.700.000.000**	**69.600.000.000**

8. Các khoản phải thu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng công ty Điện lực miền Trung	21.728.140.043	11.437.310.244
Cộng	**21.728.140.043**	**11.437.310.244**

8a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
	-	7.000.000
Công ty kiểm Toán Ecovis		
CN Công ty TNHH MTV DV lữ hành SaigonTourist	209.250.000	-
Cộng	**209.250.000**	**7.000.000**

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế thu nhập cá nhân	97.968.504	189.797.587
Lãi dự thu	1.024.972.050	2.137.427.397
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
	1.590.798.955	**2.816.215.385**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	**467.858.401**	**467.858.401**

11. Hàng tồn kho

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.009.528.063	795.026.856
Công cụ dụng cụ	442.473.600	0
Cộng	**1.452.001.663**	**795.026.856**

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	53.616.152.768	87.716.797.945	16.311.719.817	2.244.303.398	159.888.973.928
Mua trong kỳ	3.713.192.963	-	-	-	3.713.192.963
Tại ngày 30/06/2025	**57.329.345.731**	**87.716.797.945**	**16.311.719.817**	**2.244.303.398**	**163.602.166.891**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	25.091.384.497	86.805.035.965	9.874.372.807	1.264.693.512	123.035.486.781
Khấu hao trong kỳ	770.310.274	2.939.655	419.728.032	174.406.973	1.367.384.934
Tại ngày 30/06/2025	**25.861.694.771**	**86.807.975.620**	**10.294.100.839**	**1.439.100.485**	**124.402.871.715**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	28.524.768.271	911.761.980	6.437.347.010	979.609.886	36.853.487.147
Tại ngày 30/06/2025	**31.467.650.960**	**908.822.325**	**6.017.618.978**	**805.202.913**	**39.199.295.176**

Không có TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối quý II/2025

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 30/06/2025 là: 91.864.323.827 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**203.000.000**	**31.818.182**	**234.818.182**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**203.000.000**	**31.818.182**	**234.818.182**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 30/06/2025 là: 234.818.182 đồng.

14. Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.807.296	99.102.25
Chi phí bảo hiểm	33.406.593	39.738.315
Chi phí quan trắc, chuyển vị đập thủy điện	93.157.778	186.315.556
Chi phí khác	124.583.310	96.650.000
Cộng	**315.954.977**	**421.806.130**

a. Dài hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.013.067.493	259.738.583
Chi phí sữa chữa	690.159.073	520.613.067
Chi phí trả trước khác	367.066.704	154.444.441
		513.015.336
Cộng	**2.070.293.270**	**1.447.811.427**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Tú Uyên	111.700.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ xây Dựng Phương Nguyên	1.255.457.907	-
Các nhà cung cấp khác	152.714.999	70.436.914
Cộng	**1.519.872.906**	**70.436.914**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	730.029.227	730.691.088
Thuế thu nhập cá nhân	52.896.367	280.662.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.098.795.402	5.104.740.423
Thuế tài nguyên	978.829.659	846.974.387
Thuế phải phải nộp khác	-	6.102.562
Cộng	**5.860.550.655**	**6.969.170.542**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phí dịch vụ môi trường rừng (i)	319.753.368	257.692.932
Chi phí tham quan, học tập	691.440.541	-
Chi phí phải trả khác	106.530.004	-
Cộng	**1.117.723.913**	**257.692.932**

(i) Theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả phí dịch vụ môi trường rừng là: 36 đ/1 kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.683.438.239	1.657.581.674
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	62.305.200
Nhận ký quỹ, ký cược	2.819.778	-
Cộng	**1.683.438.239**	**1.719.886.874**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	**95.000.000.000**			**18.412.927.517**	**113.412.927.517**
Tăng trong kỳ				13.568.230.798	13.568.230.798
Giảm trong kỳ				7.117.033.672	7.117.033.672
Số dư tại 30/06/2025	**95.000.000.000**	**0**	**0**	**24.864.124.643**	**119.580.495.013**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	30.124.743.221	27.355.428.296
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.568.230.798	11.030.904.424
Hoàn nhập vốn khác của chủ sở hữu		1.462.308.448
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển		3.689.983.751
Phân phối lợi nhuận	18.828.849.376	17.784.774.688
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	18.050.000.000	17.100.000.000
+ Trả cổ tức cho cổ đông	*18.050.000.000*	*17.100.000.000*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	778.849.376	684.774.688
+ Trả cổ tức cho cổ đông		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*778.849.376*	684.774.688
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**24.864.124.643**	**25.753.850.231**

Cổ phiếu	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu thường	*9.500.000*	*9.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	25.881.520.739	20.607.678.493
Doanh thu cấp quyền KTTTN	532.119.300	
Cộng	**26.413.640.039**	**20.607.678.493**

21. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	7.963.729.794	6.207.583.881
Cộng	**7.963.729.794**	**6.207.583.881**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	810.001.066	866.420.584
Cộng	**810.001.066**	**866.420.584**

23. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II NĂM 2025 VND	NĂM 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**16.981.515.160**	**13.803.624.291**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**84.906.651**	**59.975.043**
+ Điều chỉnh tăng	**84.906.651**	59.975.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	72.279.000	*49.101.000*
- Chi phí không hợp lệ khác	12.627.651	*10.874.043*
Tổng thu nhập chịu thuế	17.066.421.811	13.863.599.334
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	3.413.284.362	*2.772.719.867*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.413.284.362**	**2.772.719.867**

Năm 2020-2021 Công ty áp dụng thuế TNDN ưu đãi là 10% đối với doanh thu sản xuất điện.

Năm 2022 Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế TNDN nên áp dụng theo thuế suất hiện hành.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.568.230.798	11.030.904.424
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	778.849.376	684.774.688
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	778.849.376	684.774.688
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.789.381.422	10.346.129.736
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.346**	**1.089**

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý II Năm 2025 VND	Quý II Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.164.834	227.412.595
Chi phí nhân công	4.289.720.698	3.620.201.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	704.914.375	585.911.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.120.444.201	1.426.506.116
Chi phí khác bằng tiền	2.957.881.837	1.810.443.082
Cộng	**10.242.125.945**	**7.670.474.786**

26. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	211.366.368		211.366.368
Phải trả người bán	153.925.282		153.925.282
Phải trả khác	1.740.777.293		1.740.777.293
Cộng	**2.106.068.943**	**0**	**2.106.068.943**

Đơn vị tính: VND

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	1.117.723.913		1.117.723.913
Phải trả người bán	1.519.872.906		1.519.872.906
Phải trả khác	1.683.438.239		1.683.438.239
Cộng	**4.321.035.058**	**0**	**4.321.035.058**

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.089.704.013	-	6.089.704.013
Phải thu khách hàng	16.219.958.451	-	16.219.958.451
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.500.000.000	-	68.500.000.000
Phải thu khác	901.621.578	467.858.401	1.369.479.979
Cộng	**91.711.284.042**	**467.858.401**	**92.179.142.443**

Đơn vị tính: VND

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.292.635.108	-	8.292.635.108
Phải thu khách hàng	21.728.140.043	-	21.728.140.043
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	58.700.000.000	-	58.700.000.000
Phải thu khác	1.122.940.554	467.858.401	1.590.798.955
Cộng	**89.843.715.705**	**467.858.401**	**90.311.574.106**

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đăk Nông, Việt Nam.

28. Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung	Công ty đầu tư

b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Giao dịch	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	26.413.640.039	20.607.678.493
Cổ tức đã trả	5.491.000.000	5.202.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c/ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Khoản mục	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	21.728.140.043	16.219.958.451
	Phải trả khác		

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Lê Văn Ánh	Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thị Thuỳ Dung

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 07 năm 2025